

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (APL)

CTCP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI

Ngày 31/12/2024	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	39.6%	39.6%	80.2%

DT thuần 2024
492
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 10.3%

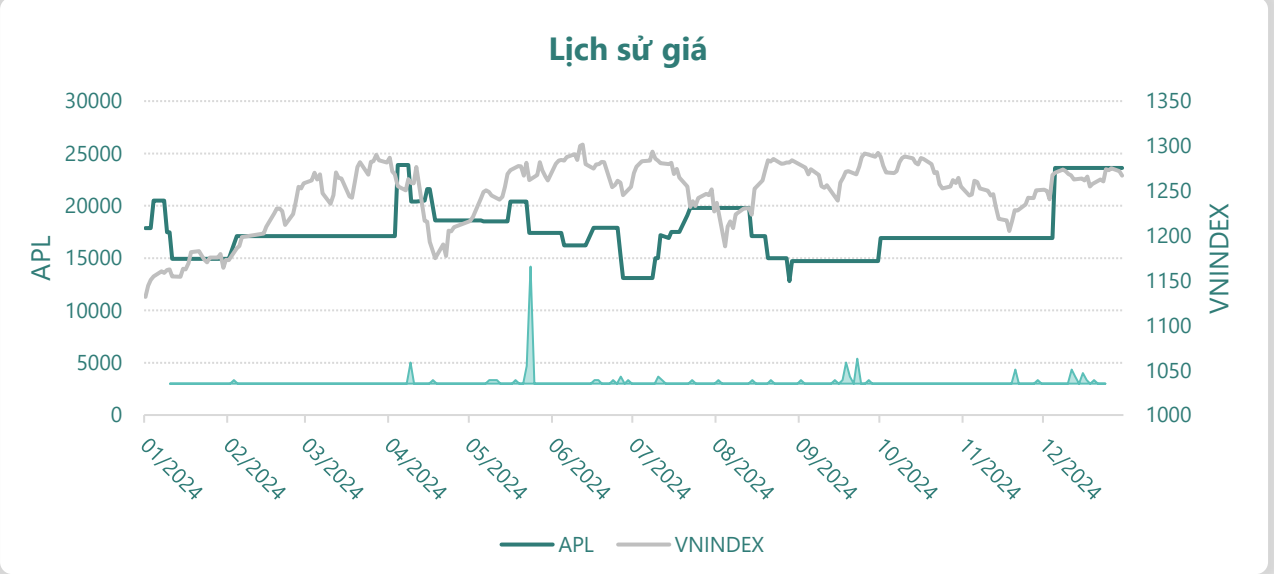
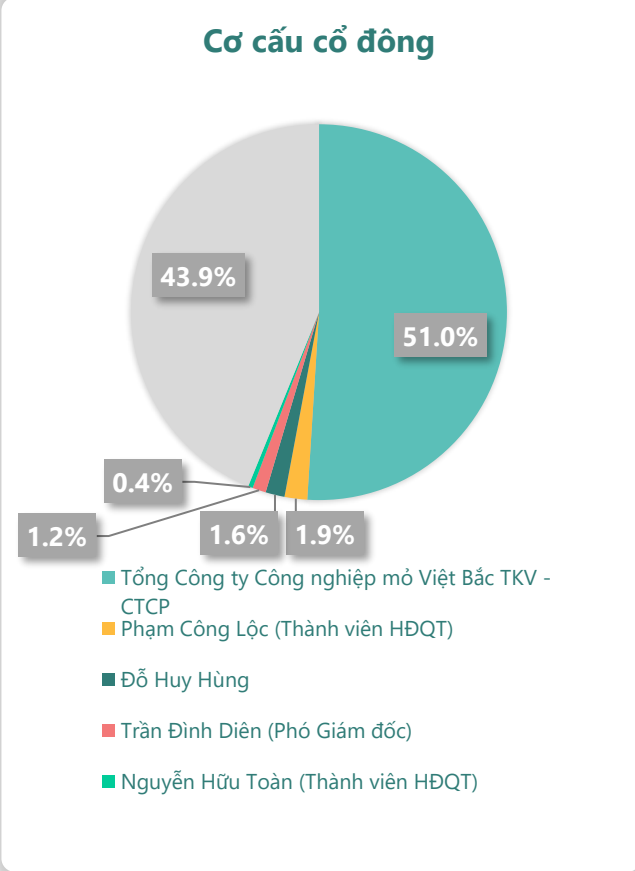
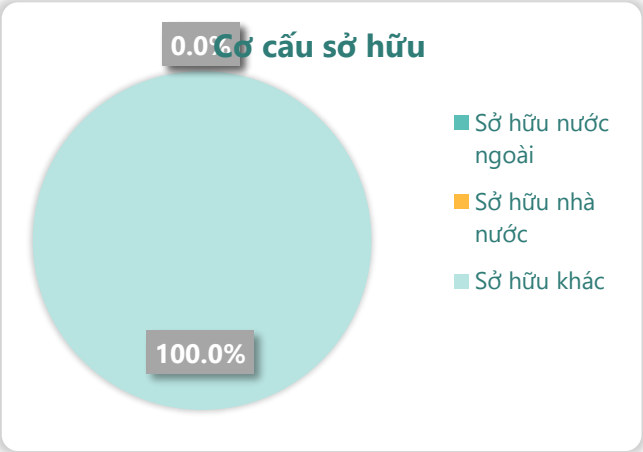
LN thuần 2024
2.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23 8.5%

LN sau thuế 2024
2.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.59 -22.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/- ▼ 0.6%

ROE 2024
11.9%
YoY: +/- ▼ 3.5%

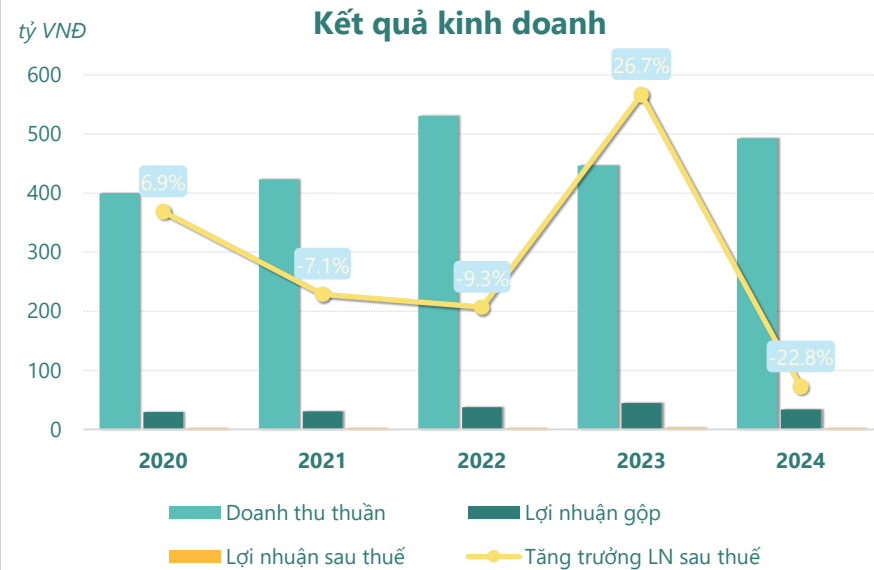
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 23,894
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.47)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **APL** ghi nhận doanh thu thuần **492.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.3%** và **giảm 22.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

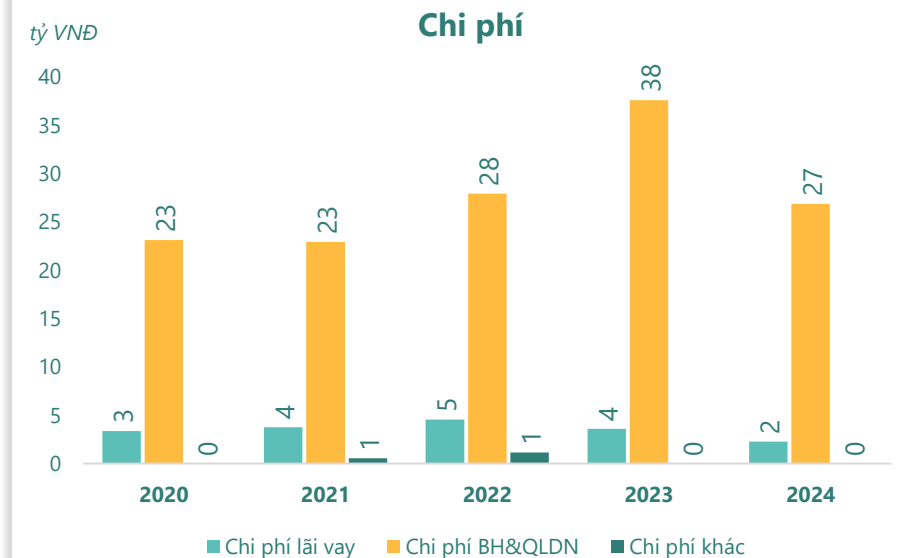
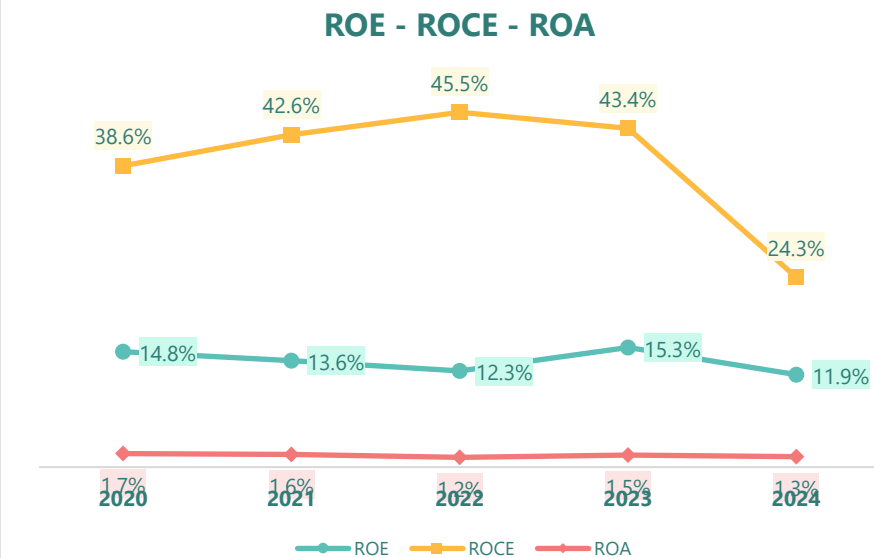
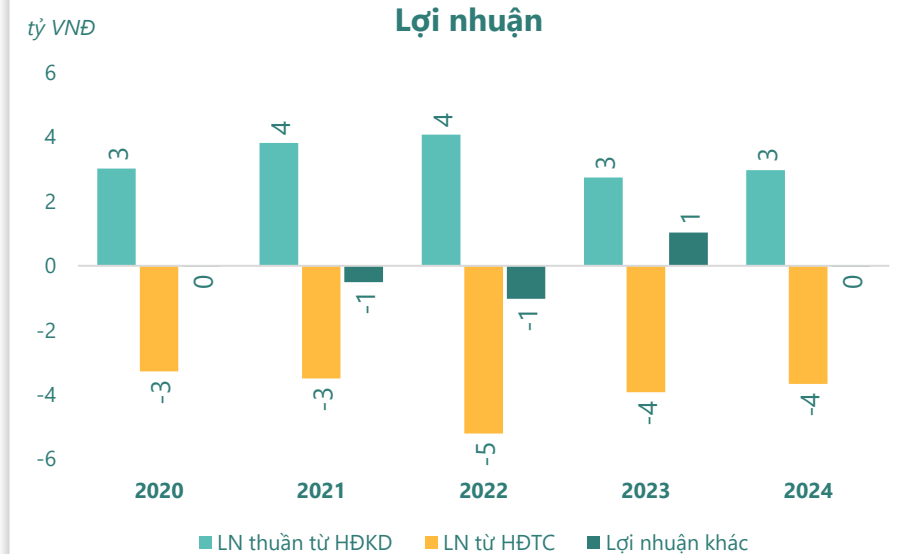
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, APL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.97** tỷ đồng, **tăng lên 0.23** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.32 tỷ đồng) là 0.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.26** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.87** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

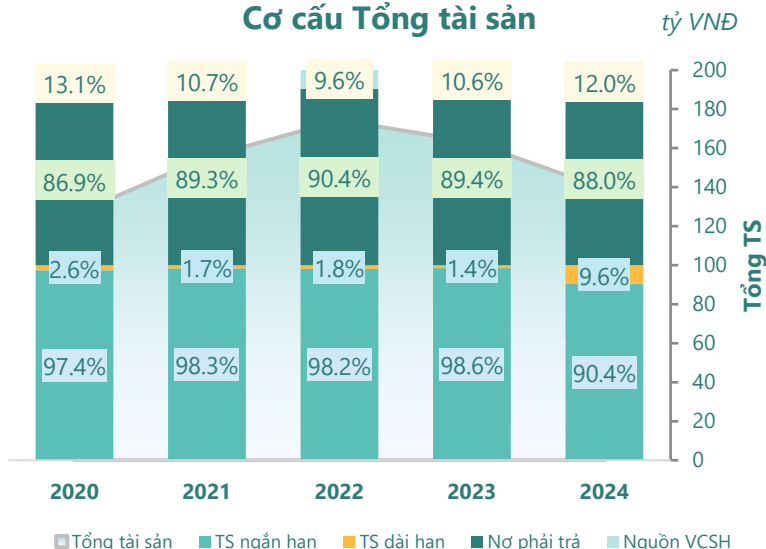
ROE của APL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



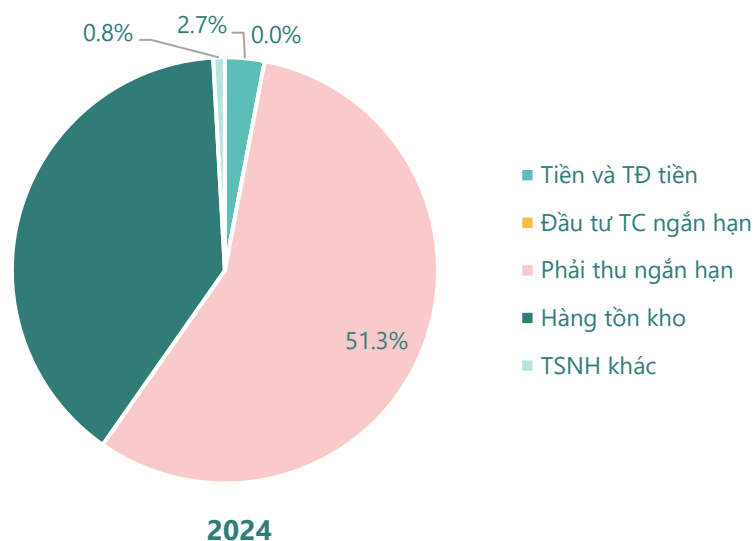


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

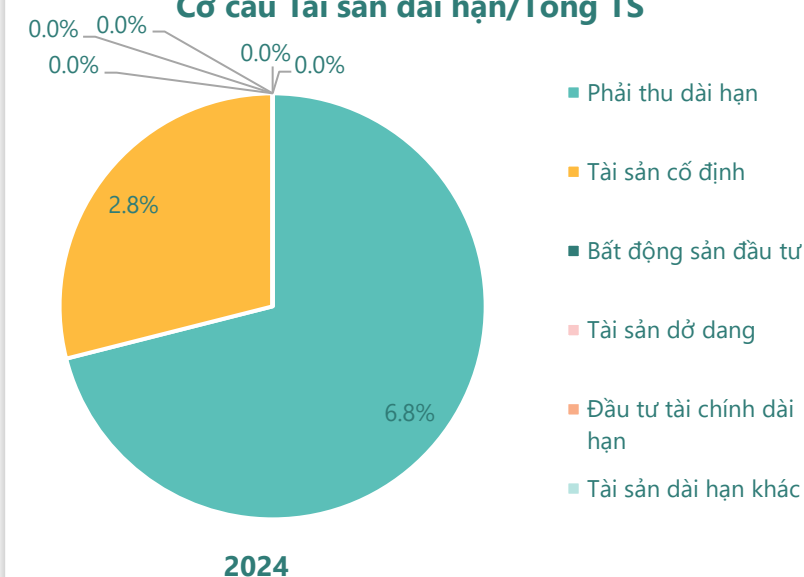
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **APL** năm 2024 đạt **139.1** tỷ đồng, giảm **14.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của APL năm 2024 giảm **21.9%** so với năm trước, đạt **125.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.6% trên tổng tài sản.

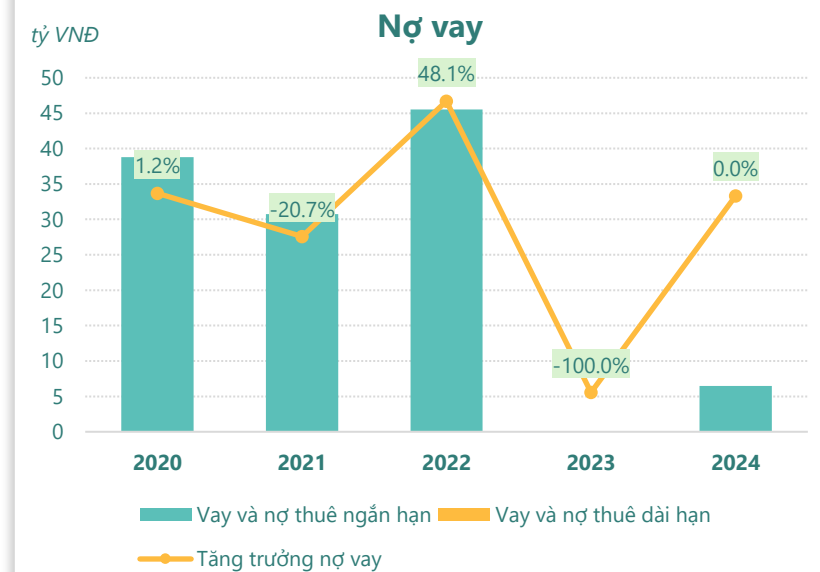
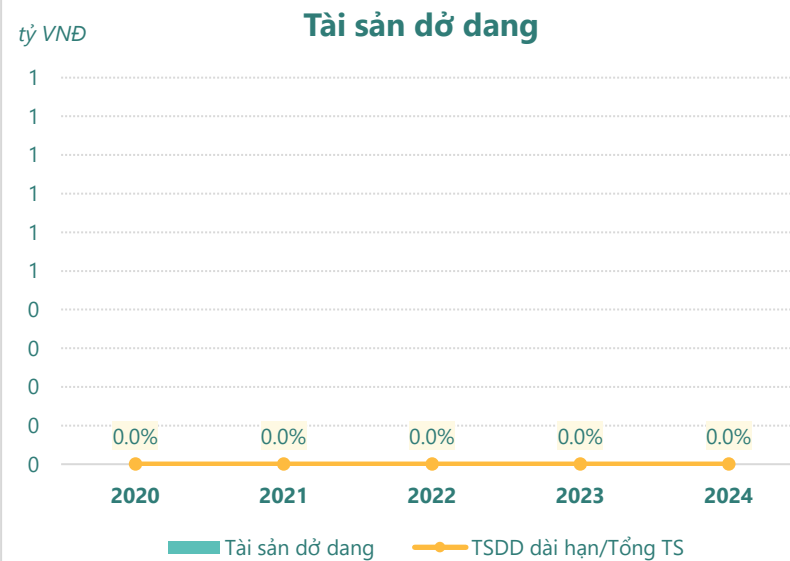
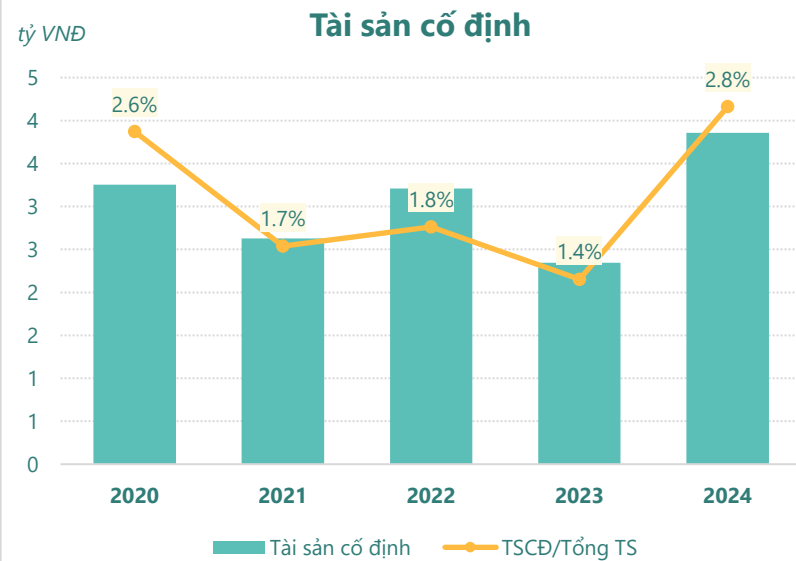
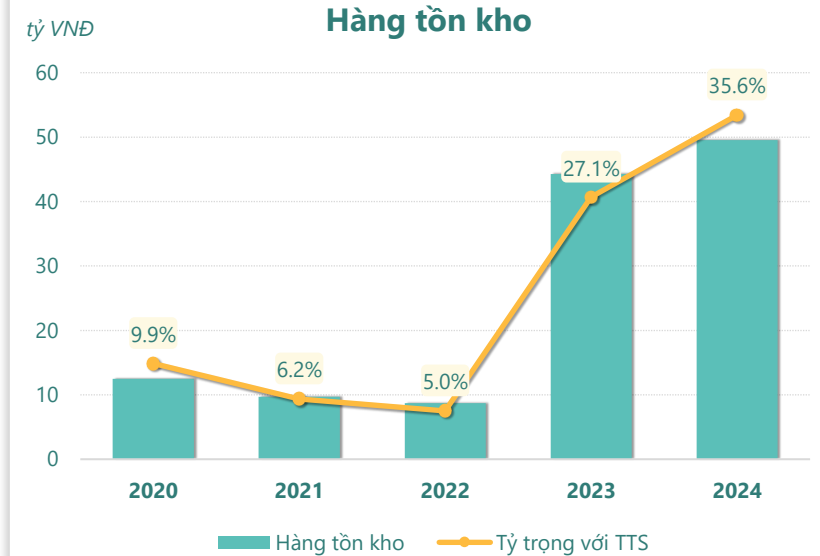
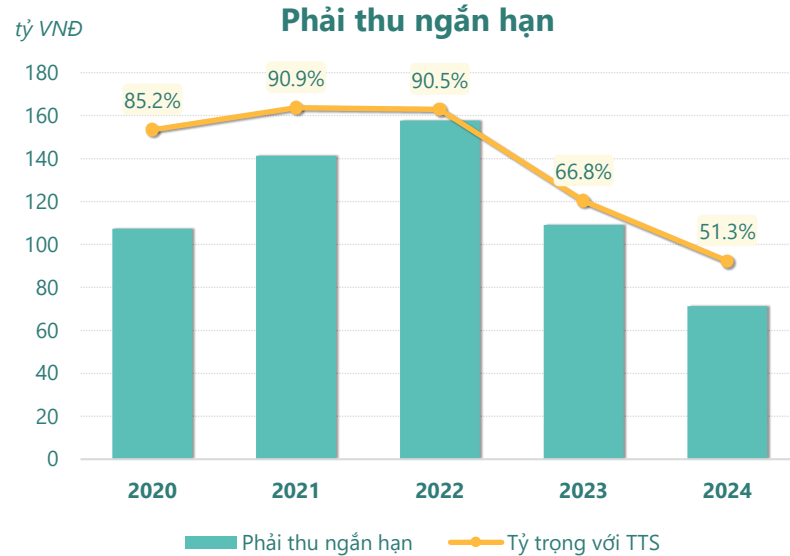
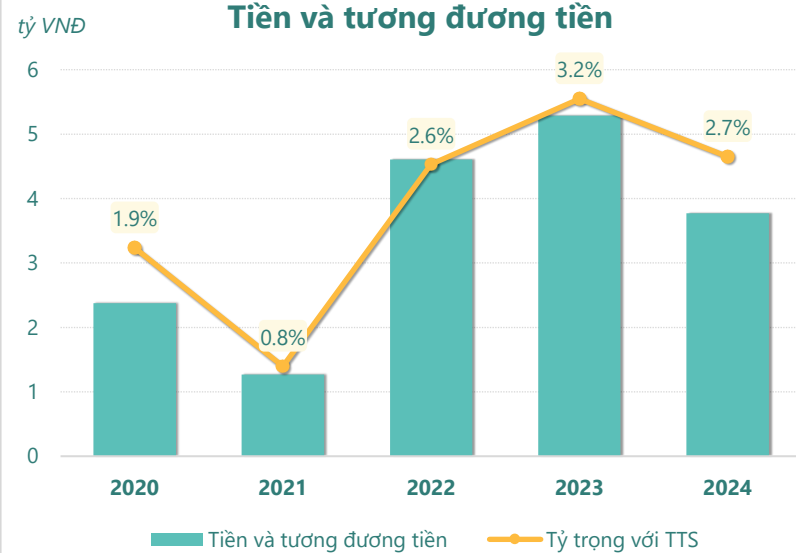
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **469%** so với năm trước và đạt **13.33** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.58%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **6.81%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.77%.

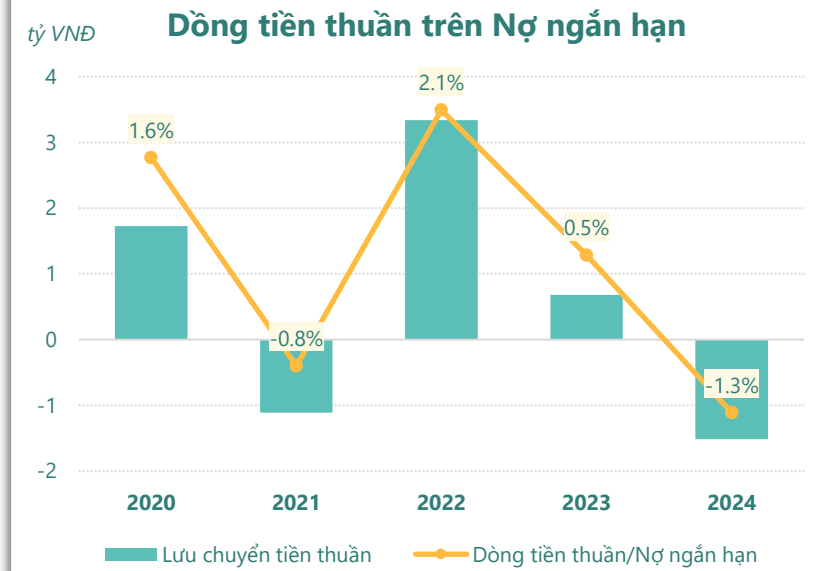
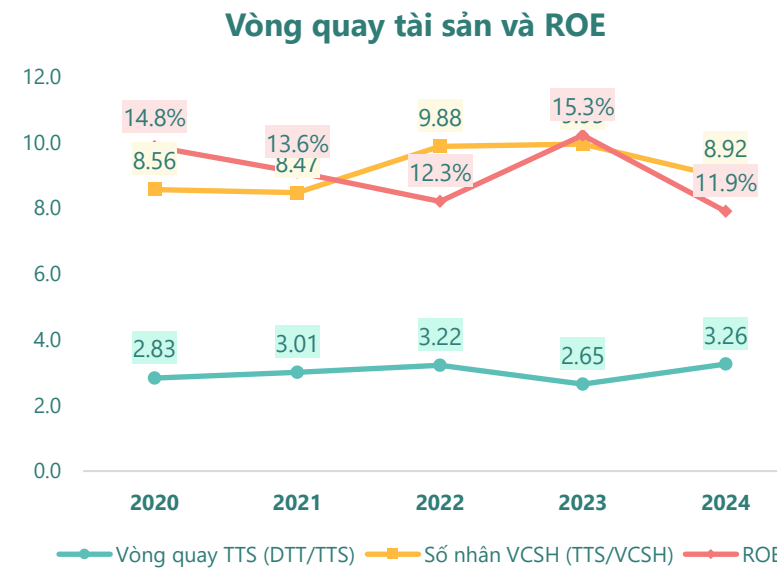
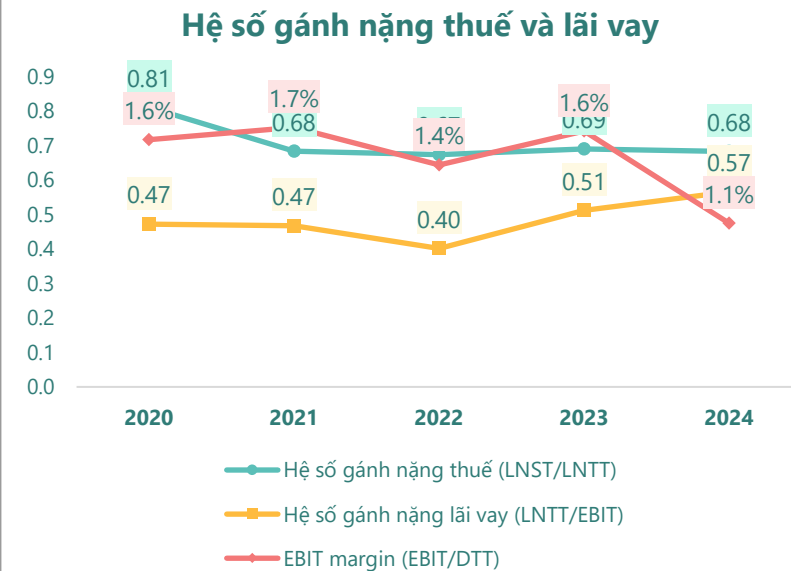
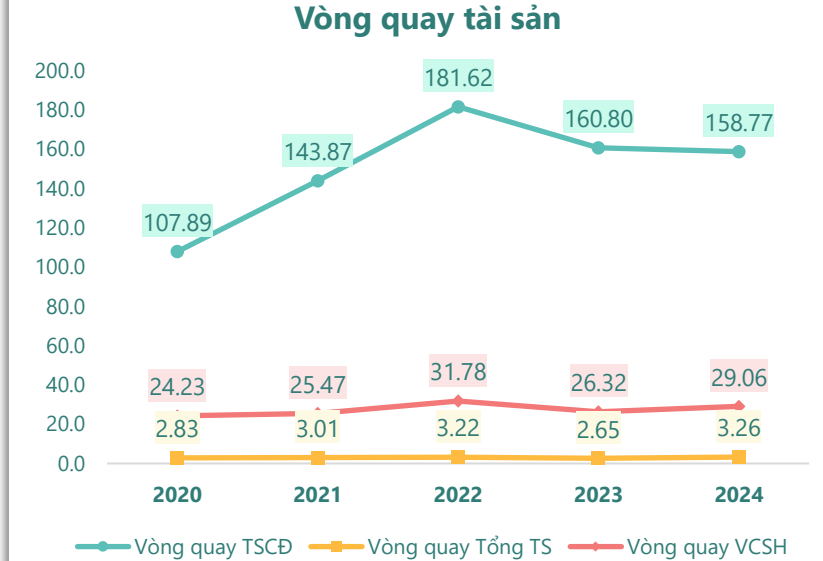
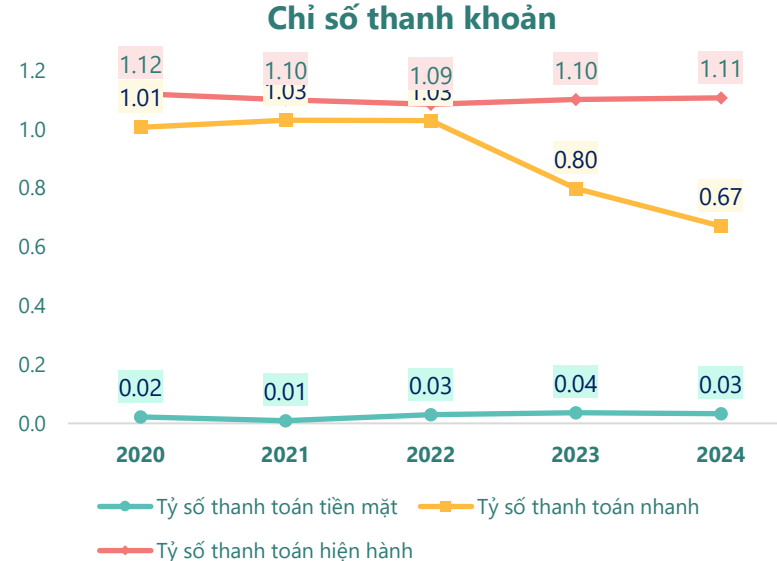
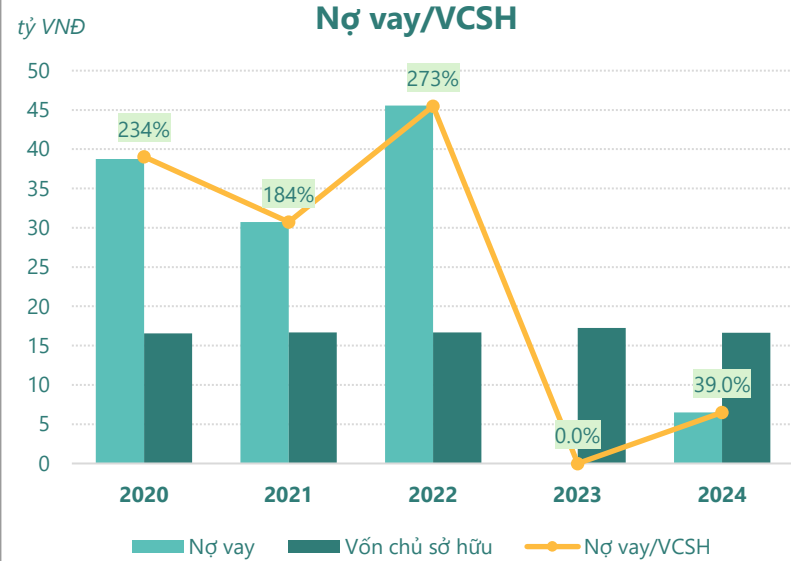
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	423	530	446	492
Giá vốn hàng bán	393	493	402	459
Lợi nhuận gộp	30.2	37.2	44.3	33.5
Doanh thu HĐTC	0.34	0.44	0.41	0.41
Chi phí TC	3.84	5.64	4.33	4.07
Chi phí lãi vay	3.77	4.54	3.59	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	17.4	26.6	19.1
Chi phí QLDN	9.04	10.5	11.0	7.80
LN thuần từ HĐKD	3.81	4.07	2.74	2.97
Lợi nhuận khác	-0.50	-1.02	1.03	-0.03
LN trước thuế	3.31	3.05	3.77	2.94
Lợi nhuận sau thuế	2.26	2.05	2.60	2.01
LNST của CĐ cty mẹ	2.26	2.05	2.60	2.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.52	-10.9	47.6	-4.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.13	-0.58	0.01	-2.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.50	14.8	-47.0	5.05
Tiền đầu kỳ	2.38	1.27	4.61	5.29
Lưu chuyển tiền thuần	-1.11	3.34	0.68	-1.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.27	4.61	5.29	3.77

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	155	174	163	139
Tài sản ngắn hạn	153	171	161	126
Tiền và tương đương tiền	1.27	4.61	5.29	3.77
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	141	158	109	71.3
Hàng tồn kho	9.69	8.71	44.3	49.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0	2.24	1.10
Tài sản dài hạn	2.63	3.21	2.34	13.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	9.47
Tài sản cố định	2.63	3.21	2.34	3.86
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	139	158	146	122
Nợ ngắn hạn	139	158	146	114
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	45.5	0	6.49
Phải trả người bán ngắn hạn	98.6	104	134	102
Nợ dài hạn	0	0	0	8.83
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	16.7	16.7	17.2	16.6
Vốn chủ sở hữu	16.7	16.7	17.2	16.6
Vốn điều lệ	12.0	12.0	12.0	12.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0